

Số: /QĐ-CCPT-CL

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**

Căn cứ Quyết định số 132/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định kèm theo Đơn đăng ký số 141/CCPT2-KN ngày 17/3/2025 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 23/3/2025; Báo cáo khắc phục các điều không phù hợp ngày 06/5/2025 của Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chất lượng và Đánh giá sự phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên cơ sở kiểm nghiệm: Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2.
- Địa chỉ: 167-175 đường Chương Dương, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **005/2014/BNN-KNTP.**
- Danh mục phép thử được chỉ định: Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hủy bỏ các phép thử hóa học số thứ tự 1 đến 9, 11 đến 25, 29 đến 31, 33, 35 đến 51, 54 đến 72, 74 đến 80 và phép thử sinh học số 8, 12, 19, 29, 39

của Quyết định số 132/QĐ-CCPT-GSDG ngày 06/5/2024 do cơ sở kiểm nghiệm ngừng thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và có hiệu lực đến ngày 30/11/2026 (theo thời hạn của Quyết định số 132/QĐ-CCPT-GSDG ngày 06/5/2024).

Điều 4. Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Cục trưởng (báo cáo);
- Cục ATTP - Bộ Y tế (để biết);
- Vụ KHCN - Bộ NN&MT (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục CCPT (để biết);
- Lưu VT, CL.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Văn Duy

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ - CCPT-CL ngày /6/2025 của
Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường)

T	Tên phép thử	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	
			Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện
I	Các phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng Chloride (NaCl)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.1.1 (2024) (Ref. AOAC 937.09)	0,03%
2	Xác định hàm lượng ẩm	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3700:1990	0,01%
		Thịt và sản phẩm thịt	AOAC 950.46	0,01%
		Cà phê bột	TCVN 7035:2002	0,01%
3	Xác định hàm lượng tro	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.1.4 (2024) (Ref. NMKL No.173, 2005)	0,01%
4	Xác định hàm lượng Nitrogen và protein thô	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL No.6, 4th ed. 2003	0,2%
5	Xác định hàm lượng Sulphite	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL No.132, 1989	LOD: 10mg/kg LOQ: 30mg/kg
6	Xác định hàm lượng Phospho	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL No.57, 2nd Ed.1994	LOD: 0,02% LOQ: 0,1%
7	Xác định hàm lượng chất béo	Thịt và sản phẩm thịt	NMKL No.131, 1989	LOD: 0,02% LOQ: 0,05%
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 3703:2009	
8	Xác định hàm lượng TVB-N	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	627/2019/EC	5-100mg/100g
9	Xác định hàm lượng Nitrofurans - AOX - AMOX - AHD - SEM - DNSH (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, Sữa, mật ong	3.5/CL2.PP.3.2 (2024) (Ref. Detection of Nitrofurans metabolites in shrimp - April 1, 2004, FDA)	LOD: 0,1µg/kg từng chất LOQ: 0,2µg/kg từng chất
10	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamides và Trimethoprim: - Sulfapyridine - Sulfamethoxypyridazine - Sulfachinoxaline - Sulfadoxine - Sulfamerazine - Sulfathiazole	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, trứng, sữa, mật ong	3.5/CL2.PP.3.3 (2024) (Ref. Analytica Chimica Acta 546 (2005))	LOD: 1µg/kg LOQ: 3µg/kg

	- Sulfacetamic - Sulfamethoxazole - Sulfadiazine - Sulfadimethoxine - Sulfachloropyridazine - Sulfamethazine (Sulfadimidine) - Trimethoprine (LC-MS/MS)			
11	Xác định hàm lượng Tetracyclines - Tetracycline - Oxytetracycline - Chlortetracycline - Doxycycline (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, trứng, sữa, mật ong	3.5/CL2.PP.3.7 (2024) (Ref. ISSN: 0976-8610 CODEN (USA): AASRFC)	LOD: 1µg/kg LOQ: 3µg/kg
12	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm - Malachite green - Leucomalachite green - LeucoCrystal Violet - Crystal Violet (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.4 (2024) (Ref. AOAC 2012.25:2015)	- MG, LMG: LOD: 0,1µg/kg LOQ: 0,25µg/kg - CV: LOD: 0,5µg/kg LOQ: 1,0µg/kg - LCV: LOD: 0,3µg/kg LOQ: 0,5µg/kg
13	Xác định hàm lượng Fluoroquinolones: - Enrofloxacin - Ciprofloxacin - Norfloxacin - Flumequin - Oxolinic acid - Difloxacin - Sarafloxacin - Danofloxacin (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa, mật ong	3.5/CL2.PP.3.8 (2024) (Ref. Journal of Food and Drug Analysis, vol.18, No.2, 2010)	LOD: 0,5µg/kg từng chất LOQ: 2µg/kg từng chất
14	Xác định hàm lượng Chloramphenicol (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa, mật ong, nước nuôi trồng thủy sản	3.5/CL2.PP.3.1 (2024) (Ref. FDA/ORA/DFS No.4290)	LOD: 0,05µg/kg LOQ: 0,1µg/kg
15	Xác định hàm lượng Aflatoxins: - Aflatoxins B1 - Aflatoxins B2 - Aflatoxins G1 - Aflatoxins G2 - Aflatoxin tổng (B1,B2,G1,G2) (HPLC/FLD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.10 (2024) (Ref. AOAC 994.08)	LOD: 0,2µg/kg từng chất LOQ: 0,6µg/kg từng chất -Aflatoxin tổng: LOD: 0,2µg/kg LOQ: 0,6µg/kg
16	Xác định hàm lượng Histamine (HPLC/FLD)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm, đồ hộp	3.5/CL2.PP.3.9 (2024) (Ref. AOAC	LOD: 5mg/kg LOD: 10mg/kg

			977.13:2007)	
17	Xác định dư lượng Trifluralin (GC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.27 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 0,5µg/kg LOQ: 1,0µg/kg
18	Xác định hàm lượng nguyên tố kim loại - Thủy ngân (Hg) - Chì (Pb) - Cadimi (Cd) - Asen tổng (As) - Đồng (Cu) - Selen (Se) - Niken tổng (Ni) - Crôm tổng (Cr) - Nhôm (Al) - Mangan(Mn) - Sắt (Fe) - Coban (Co) - Kẽm (Zn) - Thiếc (Sn) - Cesium(Cs) - Bari (Ba) (ICP/MS)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.P.4.14 (2024) (Ref. AOAC 2015.01:2015)	LOD: 0,005mg/kg từng chất LOQ: 0,015mg/kg từng chất
19	Xác định dư lượng nhóm β- Agonist - Clenbuterol - Salbutamol - Ractopamine (LC-MS/MS)	Thịt và sản phẩm của thịt	3.5/CL2.PP.3.14 (2024) (Ref. CLG-AGON 1.09)	- Clen: LOD: 0,1µg/kg LOQ: 0,2µg/kg - Sal, Rac: LOD: 0,3µg/kg LOQ: 0,5µg/kg
20	Xác định hàm lượng Cafein (HPLC/DAD)	Cà phê và sản phẩm cà phê	3.5/CL2.PP.3.22 (2024) (Ref. TCVN 9723:2013)	LOD: 0,005% LOQ: 0,01%
21	Xác định hàm lượng - Acid Benzoic/muối Benzoate (tính theo acid Benzoic) - Acid Sorbic/muối Sorbate (tính theo acid Sorbic) - Acesulfame Potassium - Aspartame - Saccharin (HPLC/DAD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.11 (2024) (Ref. TCVN 8471:2010-EN 12856:1999)	LOD: 10mg/kg từng chất LOQ: 30mg/kg từng chất
22	Xác định hàm lượng Ochratoxin A (HPLC/FLD)	Nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.39 (2024) (Ref. AOAC 2004.10:2008)	LOD: 0,5µg/kg LOQ: 1µg/kg
23	Xác định hàm lượng nguyên tố kim loại: Hg, As tổng, Cd, Pb, Zn, Cu, Al, Fe, Mn, Sb, Cr tổng, Ni, Co	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.5.12 (2024) (Ref. EPA method 2008)	- Hg: LOD: 0,1µg/l LOQ: 0,3µg/l - Các chất khác: LOD: 1µg/L

	(ICP/MS)			từng chất LOQ: 3µg/L từng chất
24	Xác định hàm lượng Cation hòa tan - <i>Lithium</i> (Li^+) - <i>Sodium</i> (Na^+) - <i>Ammonium</i> (NH_4^+) - <i>Potassium</i> (K^+) - <i>Calcium</i> (Ca^{2+}) - <i>Magnesium</i> (Mg^{2+}) - <i>Strontium</i> (Sr^{2+}) - <i>Barium</i> (Ba^{2+}) (IC/CD)	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.5.17 (2024) (Ref. TCVN 6660:2000)	LOD: 0,3mg/l từng chất LOQ: 0,5mg/l từng chất
25	Xác định hàm lượng nitơ Amoniac	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.1.16 (2024) (Ref. TCVN 3706:1990)	1mgNH3/100g
		Nước mắm	TCVN 3706:1990 TCVN 5107:2018	
26	Phát hiện urê	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	TCVN 8344:2010	0,5%
27	Định tính và bán định lượng Acid boric và muối borate	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 8895:2012	0,02%
28	Xác định hàm lượng Melamine (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa, trứng	3.5/CL2.PP.3.5 (2024) (Ref. LIB No.4421; Volume 24, October 2008)	LOD: 25µg/kg LOQ: 50µg/kg
29	Xác định dư lượng Trichlofon (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.26 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 3µg/kg LOQ: 5µg/kg
30	Xác định hàm lượng Ethoxyquin (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.17 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 1µg/kg LOQ: 2µg/kg
31	Xác định hàm lượng muối: - <i>Orthophosphate</i> (PO_4^{3-}) - <i>Pyrophosphate</i> ($P_2O_7^{4-}$) - <i>Trimetaphosphate</i> ($P_3O_9^{3-}$) - <i>Triphosphate</i> ($P_3O_{10}^{5-}$) - <i>Polyphosphates tổng</i> ($P_2O_7^{4-}$, $P_3O_9^{3-}$, $P_3O_{10}^{5-}$) và acid Citric/muối Citrate (tính theo acid Citric) (IC/CD)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.23 (2024) (Ref. Dionex Application note 1007)	LOD: 0,005% mỗi chất LOQ: 0,01% mỗi chất - Citric/Citrate: LOD: 0,001% LOQ: 0,005% - Polyphosphates tổng: LOD: 0,015% LOQ: 0,03%
32	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.1)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.3.33 (2024) (Ref. AOAC	Phụ lục 1.1 (chất 01-29)

	(GC-MS/MS và LC-MS/MS)	Nông sản thực phẩm	2007.01:2007, EN 15662:2018)	Phụ lục 1.1 (chất 1-131)
33	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ (Phụ lục 1.2) (GC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thịt và sản phẩm thịt, Nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.24 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	Phụ lục 1.2
34	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1.3) (LC-MS/MS)	Nông sản thực phẩm	3.5/CL2.PP.3.25 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	Phụ lục 1.3
35	Xác định hàm lượng Rhodamine B (HPLC/FLD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.28 (2024) (Ref. TCVN 8670:2011)	LOD: 0,1mg/kg LOQ: 0,3mg/kg
36	Xác định hàm lượng - Nitrat - Nitrite	Nông sản thực phẩm	TCVN 7767:2007	- Nitrat: LOD: 0,8mg/kg LOQ: 2,5mg/kg - Nitrite: LOD: 0,4mg/kg LOQ: 1,2mg/kg
37	Xác định hàm lượng Nitrat (KNO ₃)	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.4.12 (2024) (Ref. TCVN 7991:2009)	- Thịt: LOD: 1,0mg/kg LOQ: 3,0mg/kg - Thủy sản: LOD: 0,8mg/kg LOQ: 2,5mg/kg
38	Xác định hàm lượng Nitrite (NaNO ₂)	Thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.4.13 (2024) (Ref. TCVN 7992:2009)	- Thịt: LOD: 0,3mg/kg LOQ: 1,0mg/kg - Thủy sản: LOD: 0,4mg/kg LOQ: 1,2mg/kg
39	Xác định hàm lượng nito amin Ammoniac	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	TCVN 3707:1990	0,01%
40	Xác định hàm lượng nito Acid amin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, Nước mắm	TCVN 3708:1990	LOD: 0,2g/l (or g/kg) LOQ: 0,5g/l (or g/kg)
		Nước mắm	TCVN 5107:2018	
41	Định tính Hydro sulfua và Amoniac	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt	3.5/CL2.PP.1.41 (2024) (Ref. TCVN 3699:1990)	1,0mg/kg
42	Phân tích tạp chất Agar	Thủy sản, sản phẩm thủy sản	TCVN 13768: 2023	0,2%
43	Xác định hàm lượng Formaldehyde	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL 54:1964	LOD: 3mg/kg LOQ: 10mg/kg
44	Xác định hàm lượng nhóm Avermectins: - Abamectin - Ivermectin	Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt, nông sản	3.5/CL2.PP.3.34 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 3µg/kg từng chất LOQ: 10µg/kg từng chất

	- <i>Doramectin</i> - <i>Moxidectin</i> - <i>Eprinomectin</i> - <i>Emamectin (benzoate)</i> (LC-MS/MS)			
45	Xác định hàm lượng Sodium benzoate và Potassium sorbate (HPLC/DAD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.16 (2024) (Ref. Nutrition and Food Sciences Research Vol 3, No. 2, Apr- Jun 2016)	- Na_benzoate: LOD: 10mg/kg LOQ: 30mg/kg. - K_sorbate: LOD: 5mg/kg LOQ: 10mg/kg
46	Xác định hàm lượng Praziquantel (HPLC/PDA)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.35 (2024)	LOD: 0,1mg/kg LOQ: 0,3mg/kg
47	Phát hiện tạp chất tinh bột, Polyvinyl alcohol (PVA)	Thủy sản	TCVN 13768:2023	LOD: 0,03%
48	Xác định hàm lượng Auramine O (LC-MS/MS)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.36 (2024)	LOD: 0,5µg/kg LOQ: 2,0µg/kg
49	Độ pH	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 12348:2018	2-12
50	Xác định hàm lượng acid	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước mắm	TCVN 3702:2009	LOD: 0,02% LOQ: 0,06%
51	Xác định hàm lượng: - <i>Fenbendazole</i> - <i>Ormethoprim</i> - <i>Levamisole</i> (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	3.5/CL2.PP.3.40 (2024) (Ref. Journal of AOAC International Vol.98, No.1,2015)	LOD: 5µg/kg từng chất LOQ: 10µg/kg từng chất
52	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.1.40 (2024)	0,01%
53	Xác định hàm lượng Macrolide và Acepromazine: - <i>Erythromycin</i> - <i>Spiramycin</i> - <i>Tylosin</i> - <i>Acepromazine</i> (LC-MS/MS)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT, sữa, mật ong	3.5/CL2.PP.3.43 (2024) (Ref. Talata 144 (2015) 686-695)	LOD: 1µg/kg từng chất LOQ: 3µg/kg từng chất
54	Xác định hàm lượng Chlorate, Perchlorate (LC-MS/MS)	Thực phẩm, nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.42 (2024) (Ref. Elsevier - Chemosphere 235 (2019) 757 - 766; QuPPE-Method)	LOD: 3µg/kg (or µg/l) từng chất LOQ: 10µg/kg (or µg/l) từng chất
55	Xác định pH	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6492:2011	2-12

56	Xác định độ màu	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6185:2015	5mg/L Pt-Co
57	Xác định độ cứng	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	AOAC 973.52:2007	LOD: 5mg/L LOQ: 15mg/L
58	Xác định độ đục	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 12402-1:2020	-
59	Xác định chỉ số pemanganate	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6186:1996	LOD: 0,15 O2mg/L LOQ: 0,5mg O2/L
60	Xác định độ dẫn điện	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 13086:2020	0,01µS/cm - 200mS/cm
61	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.5.20 (2024)	0,1-100mg/L
62	Xác định clo tổng số	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6225-3:2011	LOQ: 0,7mg/L
63	Xác định hàm lượng Furazolidone (HPLC/DAD)	Nước nuôi trồng thủy sản	3.5/CL2.PP.3.12 (2024) (Ref. Bull Vet Inst Pulawy 51,267-270, 2007)	LOD: 20µg/L LOQ: 50µg/L
64	Xác định hàm lượng Anion hòa tan - Bromide (Br^-) - Clorua (Cl^-) - Florua (F^-) - Nitrat (NO_3^-) - Nitrit (NO_2^-) - Phosphat (PO_4^{3-}) - Sunphat (SO_4^{2-}) (IC/CD)	Nước đá, nước sản xuất chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.5.16 (2024) (Ref. EPA Method 300)	LOD: 0,01mg/L từng chất LOQ: 0,025mg/L từng chất
65	Xác định clo tự do và Clo tổng trong nước	Nước đá, nước sản xuất, chế biến thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6625-2:2021	LOD: 0,03mg/L LOQ: 0,1mg/L
66	Xác định hàm lượng Trimethylamine Nitrogen (TMA-N)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	AOAC 971.14	LOD: 1mg/kg LOQ: 2mg/kg
67	Xác định hàm lượng Asen	Thực phẩm thuộc phạm	3.5/CL2.PP.4.17	LOD: 5µg/kg

	vô cơ (As^{3+} và As^{5+}) (LC-ICP/MS)	vi quản lý của Bộ NN&MT	(2024) (Ref. E.AM.4.11 (FDA))	LOQ: 15µg/kg
68	Xác định hàm lượng Vitamin C (HPLC/DAD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.41 (2024) (Ref. AOAC 2012.22)	LOD: 5mg/kg LOQ: 7mg/kg
69	Xác định hàm lượng β lactam: - <i>Ampicillin</i> - <i>Penicillin G</i> - <i>Penicillin V</i> - <i>Amoxicillin</i> (LC-MS/MS)	Thực phẩm, sữa, mật ong thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.44 (2024) (Ref. CLG- BLAC.03)	- Thực phẩm: LOD: 3µg/kg từng chất LOQ: 5µg/kg từng chất - Sữa, mật ong: LOD: 2µg/kg từng chất LOQ: 4µg/kg từng chất
70	Xác định hàm lượng 2,4-D và Bentazone (LC-MS/MS)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.49 (2024) (Ref. AOAC 2007.01)	LOD: 1µg/kg Từng chất LOQ: 3µg/kg từng chất
71	Xác định hàm lượng Cyclamate (LC-MS/MS)	Nước mắm	3.5/CL2.PP.3.50 (2024) (Ref. Journal of AOAC International Vol.91, No.5, 2008)	LOD: 100µg/l LOQ: 300µg/l
72	Xác định hàm lượng ẩm	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL 206, Ed.1, 2024	LOQ: 0,01%
73	Xác định hàm lượng nhóm thuốc diệt ký sinh trùng: - <i>Albendazole</i> - <i>Praziquantel</i> - <i>Toltrazuril</i> (LC-MS/MS)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Thịt sản phẩm thịt, sữa, mật ong thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.13 (2024) (Ref. Food Science of Animal Resources)	Albendazole, Praziquantel: LOD: 0,3µg/kg LOQ: 1µg/kg Toltrazuril: LOD: 3µg/kg LOQ: 10µg/kg
74	Xác định hàm lượng phẩm màu: - <i>Indigo Carmine</i> - <i>Tartrazine</i> - <i>Amaranth</i> - <i>Ponceau 4R</i> - <i>Sunset yellow FCF</i> - <i>Brilliant Blue FCF</i> - <i>Erythrosin</i> (HPLC-DAD)	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	3.5/CL2.PP.3.32 (2024) (Ref. ISO 13496:2021)	LOD: 3mg/kg mỗi chất LOQ: 5mg/kg mỗi chất
75	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật: - <i>(E)-Metominostrobin</i> - <i>Tricyclazole</i> - <i>Diniconazole</i>	Nông sản và sản phẩm nông sản	3.5/CL2.PP.3.25 (2024) (Ref. AOAC 2007.01:2007)	LOD: 5µg/kg mỗi chất LOQ: 10µg/kg mỗi chất

	- <i>Methabenzthiazuron</i> - <i>Tebuconazole</i> - <i>Pyriproxyfen</i> - <i>Fenoxanil</i> - <i>Tolylfluanid</i> - <i>Pyridaben</i> - <i>Propaquizafop</i> (LC-MS/MS)			
76	Xác định hàm lượng Diquat (LC-MS/MS)	Nông sản và sản phẩm nông sản	3.5/CL2.PP.3.54 (2024) (Ref. QuPPe - Method)	LOD: 5µg/kg LOQ: 10µg/kg
II	Các phép thử sinh học			
1	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005, Amd 1/2023	ND/Det./gr, ml 0 MPN/g;ml
2	Định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021, Amd 1/2023	10 CFU/g; 1CFU/ml
3	Định lượng <i>Enterococcus</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	NMKL No.68:2011	10 CFU/g, 1CFU/ml
4	Định lượng Coliforms, Coliform chịu nhiệt, <i>Escherichia coli</i>	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	SMEWW 9221(B; E; F; G) : 2023	1 MPN/100ml
5	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	ISO 15213-2: 2023	10 CFU/g; 1CFU/ml
6	Định lượng vi khuẩn khử sulfite <i>Clostridium spp.</i>	Thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	ISO 15213-1:2023	10 CFU/g, 1CFU/ml
7	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Nước, nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&MT	ISO 14189:2013	1 CFU/100mL

Phụ lục 1.1: Danh mục đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS & GC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Malathion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	Parathion-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	Phosmet	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
7	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	Dichlorvos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	Profenofos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Fenchlorphos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Fenvalerate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Permethrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
13	Cypermethrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
14	Deltamethrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
15	Lamda-Cyhalothrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Bifenthrin	GC-MS/MS	10µg/kg	20µg/kg
17	Propiconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
18	Fenpropathrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
19	Etofenprox	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
20	Tetraconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
21	Paclobutrazol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
22	Metalaxyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
23	Nitrothale-Isopropyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
24	Pendimethalin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
25	Cyprodinil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
26	Fipronil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
27	Iprovalicarb	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
28	Kresoxim-methyl	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
29	Piperonyl butoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
30	Fenthion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
31	Dicofol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
32	Methidathion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
33	Flutolanil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
34	Hexaconazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
35	Buprofezin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
36	Triazophos	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
37	Trifloxystrobin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
38	Etoxazole	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
39	Azoxystrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
40	Boscalid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
41	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
42	Chlorfenvinphos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
43	Cycloxydim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
44	Cyproconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
45	Difenoconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
46	Diffubenzuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
47	Dimethoate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
48	Dimethomorph	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
49	Dinotefuran	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
50	Ethiprole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
51	Fenbuconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
52	Fenhexamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
53	Fenpyroximat	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
54	Flubendiamide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
55	Flufenacet	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
56	Flufenoxuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
57	Flutriafol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
58	Hexythiazox	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
59	Imazamox	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
60	Indoxacarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
61	Lufenuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
62	Mefenacet	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
63	Flusilazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
64	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
65	Monocrotophos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
66	Propargite	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
67	Benomyl	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
68	Tebufenozide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
69	Tebuthiuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
70	Thiabendazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
71	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
72	Triadimenol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
73	Abamectin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
74	Ivermectin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
75	Diazion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
76	Fenitrothion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
77	Iprodion	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
78	Flucythrinate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
79	Cyromazine	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
80	Propamocarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
81	Isoprocarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
82	Fenobucarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
83	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
84	Diuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
85	Linuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
86	Benthiocarb (thiobencarb)	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
87	Penconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
88	Isoprothiolane	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
89	Chloroxuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
90	Phoxim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
91	Fenoxycarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
92	Quinoxifen	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
93	Metconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
94	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
95	Prothioconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
96	Triflumizole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
97	Thiodicarb	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
98	Spirotetramat	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
99	Teflubenzuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
100	Fluopicolide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
101	Mandipropamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
102	Metaflumizone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
103	Chlorfluazuron	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
104	Spinosad A	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
105	Spinosad D	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
106	Vamidotion	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
107	Imazalil	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
108	Bifenazate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
109	Clofentezine	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
110	Fenamiphos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
111	Fenamidone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
112	Diclobutrazol	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
113	Zoxamide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
114	Prochloraz	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
115	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
116	Famoxadone	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
117	Spirodiclofen	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
118	Cyflufenamid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
119	Bromuconazole	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
120	Molinate	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
121	Phorate	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
122	Pyrimethanil	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
123	Propanil	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
124	Triadimefon	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
125	Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
126	Isoprothiolane	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
127	Myclobutanil	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
128	Bupirimate	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
129	Benalaxyl	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
130	Fenarimol	GC-MS/MS	7µg/kg	15µg/kg
131	Bitertanol	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

Phụ lục 1.2: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ (GC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Aldrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Cis-Chlordane	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Trans-Chlordane	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	2,4'-DDD	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	4,4'-DDD	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	2,4'-DDE	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
7	4,4'-DDE	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	2,4'-DDT	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	4,4'-DDT	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Dieldrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Alpha-Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Beta-Endosulfan	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

13	Endrin	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
14	Alpha-HCH	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
15	Beta-HCH	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Gamma-HCH (Lindan)	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
17	Heptachlor	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
18	Cis-Heptachlor epoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
19	Trans-Heptachlor epoxide	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
20	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
21	Methoxychlor	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
22	Quintozone	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
23	Tecnazene	GC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg

Phụ lục 1.3: Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (LC-MS/MS)

TT	Hợp chất	Kỹ thuật phân tích	LOD	LOQ
1	Acephate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
2	Methamidophos	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
3	Trichlorfon	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
4	Carbofuran	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
5	Carbaryl	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
6	Acetamiprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
7	Clothianidin	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
8	Imidacloprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
9	Thiamethoxam	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
10	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
11	Propoxur	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
12	Omethoate	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
13	Thiachloprid	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
14	Pirimicard	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
15	Aldicard	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg
16	Carbendazim	LC-MS/MS	5µg/kg	10µg/kg